

Số: /BC-UBND

Hạ Hòa, ngày tháng 6 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021**

Thực hiện Kế hoạch công tác Cải cách hành chính Nhà nước huyện Hạ Hòa năm 2021, Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021, như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**

##### **1. Về ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo công tác cải cách hành chính**

Thực hiện Kế hoạch số 5893/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2021, Kế hoạch số 1782/KH-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc huyện tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính Nhà nước huyện Hạ Hòa năm 2021. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện CCHC năm 2021<sup>1</sup>.

##### **2. Về kiểm tra cải cách hành chính**

Ủy ban nhân dân huyện đã giao Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thanh tra huyện và Phòng Tư pháp tham mưu xây dựng dự thảo Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC và hoạt động công vụ năm 2021 tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện và các xã, thị trấn. Dự kiến kiểm tra 12 cơ quan, đơn vị, thời gian tiến hành từ tháng 6/2021.

##### **3. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Chỉ đạo các cơ quan, địa phương, đơn vị tiếp tục thực hiện tốt công tác quán triệt, tuyên truyền thực hiện các Văn bản chỉ đạo về CCHC của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, trong đó tiếp tục quán triệt thực hiện Nghị quyết số 28-

---

<sup>1</sup> Các văn bản chỉ đạo đã ban hành, gồm: Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 29/01/2021 của UBND huyện về công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Hạ Hòa năm 2021; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2021; Công văn số 827/UBND-VP, ngày 02/6/2021 của UBND huyện về việc trình ký văn bản, ký sổ trên hệ thống quản lý văn bản VNPT-Ioffice. Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 17/3/2020 của UBND huyện về kết quả thực hiện công tác CCHC quý I, nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2021.

NQ/ĐH Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã nghiêm túc thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính Nhà nước huyện Hạ Hòa năm 2021 (tại mục 8, phần II).

Thường xuyên chỉ đạo, định hướng nội dung tuyên truyền nhiệm vụ CCHC trên Trang thông tin điện tử huyện và trên Đài truyền thanh huyện, cơ sở; Kế hoạch số 5893/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2021 và Kế hoạch số 1782/KH-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025.

Thực hiện việc công khai, niêm yết TTHC đảm bảo đầy đủ, đúng quy định pháp luật hiện hành; hình thức công khai thực hiện trên Trang thông tin điện tử huyện và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo rõ ràng, thuận tiện cho các tổ chức, cá nhân thuận tiện tra cứu, theo dõi.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

*a. Việc đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản hành chính:*

Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện nghiêm túc công tác ban hành văn bản hành chính; nêu cao tinh thần, trách nhiệm, thẩm quyền trong triển khai thực hiện trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản.

*b) Tình hình triển khai và kết quả xây dựng văn bản của cơ quan đơn vị:*

Đối với cấp huyện: Việc xây dựng, ban hành văn bản luôn được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc theo thẩm quyền. Các văn bản ban hành đúng quy trình, thủ tục, đảm bảo về chất lượng nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020, của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với cấp xã: UBND các xã, thị trấn đã xây dựng, ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản để chỉ đạo, điều hành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong quý II năm 2021.

*c) Việc tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật tại các cơ quan đơn vị, được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo đúng yêu cầu, kế hoạch của tỉnh. Đã ban hành, triển khai thực hiện Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn*

bản quy phạm pháp luật năm 2021 đến các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

*a) Kiểm soát việc ban hành mới hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị:*

Đã chỉ đạo, triển khai nghiêm túc Kế hoạch số 369/KH-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021; xây dựng và ban hành Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 29/01/2021 của UBND huyện về công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Hạ Hòa năm 2021.

Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện; UBND các xã, thị trấn thường xuyên tham mưu đề xuất các giải pháp thực hiện cải cách hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện đúng quy định việc bố trí cán bộ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

*b) Về công khai thủ tục hành chính:*

Chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Bộ phận một cửa UBND huyện và UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc, đúng quy định việc niêm yết công khai các thủ tục hành chính thuộc tất cả các lĩnh vực được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố. Tăng cường công tác rà soát, công khai các TTHC trên bảng LED tại Bộ phận Một cửa UBND huyện, trên Trang Thông tin điện tử, đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, tra cứu và khai thác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

## **3. Kết quả triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**

*a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, một cửa hiện đại tại cơ quan, đơn vị:*

Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã quán triệt thực hiện nghiêm túc Công văn số 128/UBND-VP, ngày 22/01/2019 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các quy định về cơ chế một cửa và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện. UBND huyện đã ban hành Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 về kiện toàn nhân sự tham gia giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn Bộ phận một cửa UBND huyện, UBND các xã, thị trấn nâng cao chất lượng quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ hoạt động, làm việc của cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng các phần mềm hỗ trợ công

tác tiếp nhận theo dõi và tổng hợp kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính theo quy định.

*b) Kết quả tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính:*

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND huyện theo các Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh: 281TTHC. Trong đó số TTHC đưa vào giải quyết theo cơ chế một cửa: 281 TTHC.

Kết quả từ 01/01/2021 đến hết ngày 14/6/2021: Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, công dân đề nghị giải quyết: 25.815 hồ sơ. Trong đó:

- + Số hồ sơ đủ thủ tục kỳ trước chuyển sang: 321 hồ sơ;
- + Số hồ sơ đủ thủ tục mới tiếp nhận: 25.494 hồ sơ (trong đó: số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: 21.320 hồ sơ; số hồ sơ mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ BCCI): 4.495 hồ sơ);
- + Số hồ sơ đã giải quyết: 25.674 hồ sơ (trong đó: 25.635 hồ sơ đã giải quyết xong trước hạn và đúng hạn; số hồ sơ quá hạn: 39 hồ sơ);
- + Số hồ sơ chưa giải quyết còn hạn: 141 hồ sơ;
- + Số hồ sơ đã được giải quyết, nhưng trả chậm so với thời hạn quy định: Không;
- + Số hồ sơ có vướng mắc, chưa được giải quyết, đến thời điểm báo cáo vẫn còn tồn đọng: Không.

#### **4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

*a) Về kết quả rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức bên trong và biên chế của UBND huyện:*

*Đối với cấp huyện:* Hiện nay, UBND huyện Hạ Hòa có 12 phòng chuyên môn và 08 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện; 88 đơn vị sự nghiệp trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo; 19 xã và 1 thị trấn. Số lượng biên chế của từng cơ quan, đơn vị được thực hiện đúng theo quyết định cấp trên giao.

*Đối với cấp xã:* Tổ chức bộ máy hành chính cấp xã duy trì ổn định, bố trí đủ, đúng biên chế theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và các hướng dẫn của UBND tỉnh. Tổng số có 20 xã, thị trấn với 528 cán bộ, công chức.

*b) Về thực hiện Kế hoạch sáp nhập trên địa bàn huyện:*

Tiếp tục bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Nội vụ để hoàn thành quy trình các bước, trình đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hợp nhất Đài truyền thanh, Trung tâm VH TT & DL, Bộ phận Thư viện (nếu UBND tỉnh cho chủ trương triển khai); Phối hợp các cơ quan chuyên môn hướng dẫn việc xây dựng và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, sáp nhập 03 trường: THCS Hạ Hòa, THCS Âm Thượng và THCS Minh Hạc; xây dựng Kế hoạch sắp xếp, sáp nhập

các đơn vị trường học trên địa bàn 6 xã mới sắp xếp, sáp nhập theo hướng dẫn của UBND tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ; tham mưu cho UBND huyện thành lập Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng của huyện thuộc Ban Quản lý Dự án và Môi trường - Đô thị Hạ Hòa; Xây dựng trình UBND huyện Dự thảo Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động của Đơn vị hành chính cấp xã, khu dân cư sau sắp xếp, sáp nhập.

*c) Tiếp tục chỉ đạo thực hiện đúng quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công:* Tiếp tục chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện thực hiện quy định về cơ chế tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

## **5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

*a) Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức:*

Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch thực hiện chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015 - 2021; Kế hoạch số 4913/KH-UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh về thực hiện chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015 - 2021; Thông tri số 01-TT/TU ngày 09/11/2015 của BTV Tỉnh ủy về việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại tỉnh Phú Thọ.

Thực hiện tổng hợp, thẩm định hồ sơ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/NĐ-CP, Nghị định 113/NĐ-CP và Nghị định 143/NĐ-CP đợt 6 tháng cuối năm 2021 báo cáo Sở Nội vụ đối với: 12 trường hợp.

*b) Tình hình xây dựng, ban hành văn bản và kết quả thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt:*

UBND huyện tiếp tục quán triệt và hướng dẫn các phòng, ban, cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm túc Đề án vị trí việc làm đã trình báo cáo UBND tỉnh và Sở Nội vụ tại Văn bản số 274/UBND-NV ngày 24/3/2015 của UBND huyện về xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính Phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP; Văn bản số 1279/SNV-TCBM&CP ngày 07/10/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

*c) Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức:*

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc huyện được tiến hành theo đúng quy trình, công khai, minh bạch; công tác khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện nghiêm túc góp phần nâng cao chất lượng của cán bộ, công chức, viên chức. Chỉ đạo thực hiện chặt chẽ công tác quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Việc quản lý hồ sơ của công chức, viên chức cấp huyện và cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Thực hiện quy trình và ban hành Quyết định bổ nhiệm lại Trưởng trạm khuyến nông và bổ nhiệm lại đối với 09 trường hợp CBQL trường học; Quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ BHXH cho 01 cán bộ, công chức cấp xã và 02 viên chức sự nghiệp giáo dục; Quyết định cho thôi việc đối với 01 viên chức sự nghiệp giáo dục; Thông báo nghỉ hưu đối với 05 viên chức sự nghiệp giáo dục.

#### *d) Về cán bộ, công chức cấp xã:*

Cán bộ, công chức cấp xã có tổng số 528 người. Việc thực hiện chỉ tiêu đạt chuẩn công chức cấp xã; công tác quản lý, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ công chức cấp xã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện đúng quy định hiện hành.

Thực hiện ban hành Quyết định giao phụ trách, điều hành UBND xã Xuân Áng, Âm Hạ; Quyết định điều động, chuyển đổi công tác đối 02 công chức và ra Thông báo cho thôi việc đối với 01 công chức cấp xã; Quyết định miễn nhiệm, điều động, bổ nhiệm Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự các xã: Bằng Giã, Văn Lang.

### **6. Cải cách tài chính công**

UBND huyện tiếp tục chỉ đạo, thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật các chính sách cải cách thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội; thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Chỉ đạo 100% các cơ quan, đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công năm 2021 theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan hành chính.

+ Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về xây dựng, điều chỉnh bổ sung ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày, 14/02/2015 của Chính phủ.

### **7. Hiện đại hóa hành chính**

*a) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước:*

Việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị tiếp tục được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện, đến nay 100% các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện có sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN). Hiện nay, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện và UBND 20/20 xã, thị trấn đã sử dụng có hiệu quả phần mềm điều hành và quản lý văn bản điện tử (VNPTIoffice).

*b) Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hiệu quả việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước:*

UBND huyện đã áp dụng và duy trì HTQLCL đối với toàn bộ hoạt động liên quan đến thủ tục hành chính (TTHC) cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị; chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thường xuyên cập nhật và bổ sung vào hệ thống quản lý khi các TTHC có sự thay đổi.

Chỉ đạo thực hiện hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL theo đúng quy định. Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng đã được lãnh đạo UBND huyện ban hành áp dụng gồm: Mô hình hệ thống, chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, 04 hướng dẫn, các quy trình tác nghiệp theo bộ TTHC áp dụng cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện thể hiện cam kết của mình thông qua việc xem xét và ban hành mục tiêu chất lượng, thực hiện đúng các quy trình, thủ tục đã xây dựng. UBND huyện đã ban hành chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, thực hiện niêm yết tại bộ phận một cửa và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của huyện để làm cơ sở phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu trong năm.

Chỉ đạo thực hiện đúng quy định việc tuân thủ thực hiện các quy trình giải quyết công việc đã được xác định trong HTQLCL.

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021**

**1.** Tiếp tục chỉ đạo, tổ chức triển khai, quán triệt thực hiện các nội dung tại Kế hoạch số 5893/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2021. Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính Nhà nước huyện Hạ Hòa năm 2021.

**2.** Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và ban hành văn bản; công tác kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương. Triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND huyện và UBND các xã, thị trấn.

3. Thực hiện xây dựng phương án bố trí cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã đảm bảo nhân sự kiện toàn các chức danh lãnh đạo UBND sau bầu cử HĐND, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

4. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Trong đó, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả công tác sắp xếp, hợp nhất các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện theo Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt, sắp xếp các đơn vị trường lớp theo Kế hoạch.

5. Tập trung các giải pháp nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính và hoạt động công vụ năm 2021; tiếp tục thực hiện đạt hiệu quả công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định và hướng dẫn của UBND huyện.

6. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện rà soát triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức.

7. Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là cán bộ, công chức cấp xã; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách chế độ công vụ, công chức; nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021. Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa tổng hợp, báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- CT, CPCT;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Anh Vũ**



**THỐNG KÊ**  
**SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC HUYỆN HẠ HÒA**  
**Báo cáo 6 tháng đầu năm 2021**  
*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /06/2021*  
*của UBND huyện Hạ Hòa)*

| STT        | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)                | Kết quả thống kê                                     |         | Ghi chú |
|------------|--|--|---------|---------|
|            |  | Đơn vị tính  | Số liệu |         |
| <b>1</b>   | <b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>                               |  |         |         |
| <b>1.1</b> | <b>Kế hoạch CCHC</b>   |  |         |         |
| 1.1.1      | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                     | Nhiệm vụ   | 23      |         |
| 1.1.2      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành  | Nhiệm vụ   | 12      |         |
| 1.1.3      | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành                                  | Văn bản  | 8       |         |
| <b>1.2</b> | <b>Kiểm tra CCHC</b>   | <b>Cơ quan,<br/>đơn vị</b>                           |         |         |
| 1.2.1.     | Số Phòng, Ban đã kiểm tra  | Đơn vị   | 0       |         |
| 1.2.2.     | Số UBND cấp xã đã kiểm tra   | Vấn đề   | 0       |         |
| 1.2.1.     | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                     | Vấn đề   | 0       |         |
| 1.2.2.     | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                    | Vấn đề   | 0       |         |
| <b>1.3</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>    |  |         |         |
| 1.3.1      | Tổng số nhiệm vụ được giao   | Nhiệm vụ   | 0       |         |
| 1.3.2      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                   | Nhiệm vụ   | 0       |         |
| 1.3.3      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                              | Nhiệm vụ   | 0       |         |
| <b>1.4</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                   |  |         |         |
| 1.4.1      | Số lượng phiếu khảo sát  | Số lượng   | 6000    |         |
| 1.4.2      | Hình thức khảo sát   | Trực tuyến =<br>0;<br>Phát phiếu = 1;<br>Kết hợp = 2 | 1       |         |
| 1.5        | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0; Có<br>= 1                                 | 1       |         |
| <b>2</b>   | <b>Cải cách thể chế</b>  |  |         |         |
| 2.1        | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành                              | Văn bản  | 0       |         |
| 2.2        | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền                                | Văn bản  | 2       |         |
| 2.3        | Số VBQPPL đã rà soát   | Văn bản  | 2       |         |

|            |   |         |                                 |  |
|------------|---|---------|---------------------------------|--|
| 2.4        | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát  | Văn bản | 0                               |  |
| 2.5        | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong   | Văn bản | 0                               |  |
| <b>3</b>   | <b>Cải cách thủ tục hành chính</b>  |         |                                 |  |
| <b>3.1</b> | <b>Thống kê TTHC</b>  |         |                                 |  |
| 3.1.1      | Số TTHC công bố mới thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, cấp xã ( <i>Theo QĐ công bố của Chủ tịch UBND tỉnh</i> )           | Thủ tục | Cấp huyện<br>281,<br>cấp xã 157 |  |
| 3.1.2      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, cấp xã ( <i>Theo QĐ công bố của Chủ tịch UBND tỉnh</i> )      | Thủ tục | Cấp huyện<br>02,<br>cấp xã 0    |  |
| 3.1.3      | Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, cấp xã ( <i>Theo QĐ công bố của Chủ tịch UBND tỉnh</i> ) | Thủ tục | 439                             |  |
| Trong đó   | Số TTHC cấp huyện:  | Thủ tục | 281                             |  |
|            | Số TTHC cấp xã:   | Thủ tục | 158                             |  |
| <b>3.2</b> | <b>Vận hành Cổng dịch vụ công</b>   |         |                                 |  |
| 3.2.1      | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia( <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> )  | Thủ tục |                                 |  |
| 3.2.2      | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>   | Thủ tục |                                 |  |
| <b>3.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>   |         |                                 |  |
| 3.3.1      | Số TTHC liên thông cùng cấp   | Thủ tục | 0                               |  |
| 3.3.2      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền   | Thủ tục | 65                              |  |
| 3.3.3      | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ ( <i>Theo QĐ công bố của Chủ tịch UBND tỉnh</i> )                             | %       | 100                             |  |
| 3.3.4      | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa  | %       | 100                             |  |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>  |         |                                 |  |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn   | %       | 99,4                            |  |
| 3.4.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn  | %       | 99,6                            |  |
| 3.4.3      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).   | %       | 99,8                            |  |
| 3.4.4      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).  | %       | 100                             |  |
| <b>3.5</b> | <b>Vận hành Cổng dịch vụ công</b>   |         |                                 |  |

|            |   |                 |       |  |
|------------|---|-----------------|-------|--|
| 3.5.1      | Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC của tỉnh( <a href="https://dichvucong.phutho.gov.vn">https://dichvucong.phutho.gov.vn</a> )              | Thủ tục         | 439   |  |
| 3.5.2      | Số TTHC được cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC của tỉnh( <a href="https://dichvucong.phutho.gov.vn">https://dichvucong.phutho.gov.vn</a> ) | Thủ tục         | 253   |  |
| 3.5.3      | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.  | Thủ tục         | 77    |  |
| <b>4</b>   | <b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>  |                 |       |  |
| <b>4.1</b> | <b>Cơ cấu tổ chức bộ máy</b>  |                 |       |  |
| 4.1.1      | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện   | Cơ quan, đơn vị | 12    |  |
| 4.1.2      | Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện  | Cơ quan, đơn vị | 12    |  |
| 4.1.3      | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập   | Cơ quan, đơn vị | 0     |  |
| 4.1.4      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện  | Cơ quan, đơn vị | 96    |  |
| Trong đó   | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện  | Cơ quan, đơn vị | 8     |  |
|            | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015  | %               | 0     |  |
| <b>4.2</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>  |                 |       |  |
| 4.2.1      | Tổng số biên chế được giao trong năm  | Người           | 76    |  |
| 4.2.2      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo   | Người           | 55    |  |
| 4.2.3      | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước thuộc UBND cấp huyện  | Người           | 4     |  |
| 4.2.4      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo   | Người           | 0     |  |
| 4.2.5      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015   | %               | 72,37 |  |
| <b>4.3</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>  |                 |       |  |
| 4.3.1      | Tổng số người làm việc được giao  | Người           | 1674  |  |
| 4.3.2      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo   | Người           | 1604  |  |
| 4.3.3      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo  | Người           | 4     |  |
| 4.3.4      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015  | %               | 96,94 |  |
| <b>5</b>   | <b>Cải cách chế độ công vụ</b>  |                 |       |  |
| <b>5.1</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>   |                 |       |  |
| 5.1.1      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định  | Cơ quan, đơn vị | 12    |  |
| 5.1.2      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định   | Cơ quan, đơn vị | 8     |  |
| 5.1.3      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra  | Cơ quan, đơn vị | 0     |  |

|            |  |  |    |  |
|------------|--|--|----|--|
| <b>5.2</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>   |  |    |  |
| 5.2.1      | Số công chức được tuyển dụng ( <i>thi tuyển, xét tuyển</i> )   | Người                                  | 0  |  |
| 5.2.2      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.   | Người                                  | 0  |  |
| 5.2.3      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.                                 | Người                                  | 0  |  |
| 5.2.4      | Số viên chức được tuyển dụng ( <i>thi tuyển, xét tuyển</i> ).  | Người                                  | 0  |  |
| 5.2.5      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.   | Người                                  | 0  |  |
| <b>5.3</b> | <b>Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo</b>  |  |    |  |
| 5.3.1      | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển  | Đã thực hiện = 1<br>Chưa thực hiện = 0 | 0  |  |
| 5.3.2      | Số lãnh đạo cấp huyện được bổ nhiệm (Bầu mới)  | Người                                  | 0  |  |
| 5.3.3      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm mới   | Người                                  | 0  |  |
| <b>5.4</b> | <b>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).</b>                                 |  | 0  |  |
| 5.4.1      | Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.  | Người                                  | 0  |  |
| 5.4.2      | Số lãnh đạo cấp Phòng thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.   | Người                                  | 0  |  |
| 5.4.3      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.  | Người                                  | 0  |  |
| <b>6</b>   | <b>Cải cách tài chính công</b>   |  |    |  |
| 6.1        | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> ) | Cơ quan, đơn vị                        | 0  |  |
| 6.2        | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )               | Cơ quan, đơn vị                        | 0  |  |
| 6.3        | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )           | Cơ quan, đơn vị                        | 96 |  |
| 6.4        | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )               | Cơ quan, đơn vị                        | 1  |  |
| 6.5        | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )               | Cơ quan, đơn vị                        | 0  |  |

|            |  |  |      |  |
|------------|--|--|------|--|
| 7          | <b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>  |  |      |  |
| 7.1        | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0   | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1                 | 1    |  |
| 7.2        | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến<br>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện;<br>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã. | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1<br>3 cấp = 2      | 2    |  |
| 7.3        | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia  | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | 2    |  |
| 7.4        | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.  | %  | 100  |  |
| 7.5        | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).  | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | 1    |  |
| <b>7.6</b> | <b><i>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</i></b>  |  |      |  |
| 7.6.1      | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã  |  |      |  |
| Trong đó   | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh  | %  | 100  |  |
|            | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.   | %  | 100  |  |
| 7.6.2      | Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn  | Văn bản                                    | 4735 |  |
| Trong đó   | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử ( <i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ).  | %  | 100  |  |
|            | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy   | %  | 100  |  |
| 7.7        | <b><i>Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử</i></b>  |  |      |  |
| 7.7.1      | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống  | %  | 100  |  |
| 7.7.2      | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống   | %  | 100  |  |
| 7.8        | <b><i>Dịch vụ công trực tuyến</i></b>  |  |      |  |
| 7.8.1      | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3  | TTHC                                       | 176  |  |

|       |   |      |       |  |
|-------|---|------|-------|--|
| 7.8.2 | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | 77    |  |
| 7.8.3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3     | %    | 19,47 |  |
| 7.8.4 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4     | %    | 9,39  |  |